

Số: /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
V/v Phê duyệt khu vực không đấu giá
quyền khai thác khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 về phê duyệt chủ trương đầu tư và Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Piu 2;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 448/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2019 về việc đề nghị phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 04 vị trí khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại Danh mục kèm theo vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Kiểm soát HĐKS Miền Trung;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (*công bố*);
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh)

STT	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
	X (m)	Y (m)				
Các khu vực thuộc địa bàn thôn Long Zôn, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum						
ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG						
I	Vị trí số 01					
1	1.642.539	523.474	Cụm đầu mối công trình thủy điện Đăk Piu 2	7.956,594	8.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.642.504	523.467				
3	1.642.493	523.523				
4	1.642.501	523.567				
5	1.642.477	523.572				
6	1.642.481	523.518				
7	1.642.448	523.515				
8	1.642.451	523.450				
9	1.642.487	523.452				
10	1.642.456	523.443				
11	1.642.458	523.408				
12	1.642.523	523.405				
II	Vị trí số 02					
13	1.642.435	523.328	Kênh dẫn công trình thủy điện Đăk Piu 2.	5.325,638	5.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
14	1.642.426	523.257				
15	1.642.376	523.382				
16	1.642.356	523.342				
17	1.642.369	523.295				
18	1.642.426	523.286				

III		Vị trí số 03				
19	1.642.388	522.784	Nhà máy công trình thủy điện Đăk Piu 2	2.546,774	3.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
20	1.642.354	522.794				
21	1.642.347	522.743				
22	1.642.398	522.729				
23	1.642.405	522.757				
CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG						
IV		Vị trí số 4				
24	1.642.218	522.904	Kênh xả công trình thủy điện Đăk Piu 2	74.884,906	20.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
25	1.642.058	522.220				
26	1.642.052	522.241				
27	1.642.196	522.885				